

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2026/HNGĐ-ST
Ngày 26-3-2026

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hứa Văn Chề;
Ông Triệu Minh Tư.
- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2025/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2026, giữa:

- Nguyên đơn:** Anh **Bùi Văn T**, sinh năm 1991. Địa chỉ: **Ngõ A, thôn T, xã N, tỉnh Tuyên Quang** (Vắng mặt).
- Bị đơn:** Chị **Nông Thúy T1**, sinh năm 1995. Địa chỉ: **Ngõ A, thôn T, xã N, tỉnh Tuyên Quang** (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh **Bùi Văn T** trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Nông Thúy T1** tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 30/9/2013 tại **Ủy ban nhân dân xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang (nay là xã N, tỉnh Tuyên Quang)**. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị **T1** đi làm tiếp thị bánh kẹo của **hãng D**, trong thời gian đi làm ở hãng không biết chị **T1** chơi bời gì trên mạng dẫn đến nợ nần nhiều, đến đầu năm 2022 chị **T1** bỏ đi xuống Hà Nội làm việc, không biết làm gì. Đến tháng 11.2022 anh **T** xuống bắt

chị **T1** phải về nhà làm ăn để cùng anh nuôi dạy con cái. Đến tháng 12/2022 chị **T1** về nhà và người ta đến đòi nợ suốt ngày. Mẹ anh **T** phải đem sổ đỏ đi cầm Quỹ tín dụng **Y** để vay khoản tiền 200 triệu đồng và vay thêm anh rở 100 triệu đồng để trả nợ cho chị **T1** để chị yên tâm ở nhà làm ăn. Sau khi trả nợ xong, đến ngày 28/3/2023 chị **T1** bỏ nhà đi đến nay không về và cũng không liên lạc về nhà. Vì vậy, anh **T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị **Nông Thúy T1**.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu **Bùi Đức A**, sinh ngày 10/8/2013 và cháu **Bùi Đức D**, sinh ngày 25/7/2017. Hiện nay các cháu đang ở với bố đẻ và bà nội. Khi ly hôn anh **T** có nguyện vọng được nuôi dưỡng các con chung, không yêu cầu chị **T1** phải cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

Toà án thụ lý và tiến hành giải quyết vụ án theo trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với chị **Nông Thúy T1** nhiều lần, chị **T1** đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa án để làm việc theo yêu cầu, không cung cấp lời khai nêu quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 14/01/2026, Tòa án đã tiến hành xác minh sự có mặt của bị đơn tại địa phương theo quy định và tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

Quá trình giải quyết vụ án anh **Bùi Văn T** có đơn xin giải quyết vắng mặt thể hiện đầy đủ quan điểm về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Tại phiên tòa, chị **Nông Thúy T1** vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Tòa án căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, người tiến hành tố tụng và đề nghị HĐXX:

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Bùi Văn T** về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với chị **Nông Thúy T1**.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh **Bùi Văn T** được ly hôn với chị **Nông Thúy T1**.

3. Về con chung: Giao cháu **Bùi Đức A**, sinh ngày 10/8/2013 và cháu **Bùi Đức Đ**, sinh ngày 25/7/2017 cho anh **Bùi Văn T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị **Nông Thúy T1** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu, do đó không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

5. Về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn chị **Nông Thúy T1** cư trú tại là **thôn T, xã N, tỉnh Tuyên Quang** do đó Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 28; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh **Bùi Văn T** có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị **Nông Thúy T1** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do, quá trình giải quyết vụ án chị **T1** đã nhận được đầy đủ các văn bản tố tụng do Tòa án gửi, nhưng chị **T1** không đến Tòa án, không có văn bản nêu quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh **Bùi Văn T** và chị **Nông Thúy T1** có đăng ký kết hôn ngày 30/9/2013 tại **UBND xã N, TP., tỉnh Hà Giang (nay là xã N, tỉnh Tuyên Quang)**, do đó đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị **T1** đi làm tiếp thị bánh kẹo cho **hãng D**, trong thời gian đi làm có nợ nần nhiều. Năm 2022 chị **T1** bỏ đi xuống Hà Nội làm việc, đến tháng 11.2022 anh **T** xuống yêu cầu chị **T1** phải về nhà làm ăn để cùng anh nuôi dạy con cái, đến tháng 12/2022 chị **T1** về nhà và có nhiều người đến đòi nợ. Gia đình anh **T** đã phải vay tiền của Ngân hàng và người thân để trả nợ cho chị **T1** để chị yên tâm ở nhà làm ăn. Sau khi trả nợ xong, đến ngày 28/3/2023 chị **T1** bỏ nhà đi đến nay không về và cũng không liên lạc về với gia đình. HĐXX xét thấy: Chị **T1** do làm ăn kinh tế không thuận lợi dẫn đến nợ nần, gia đình đã tạo điều kiện cho chị ổn định làm ăn phát triển kinh tế nhưng chị **T1** không tu trí, yên ổn làm ăn mà bỏ nhà đi đã hai lần, đến nay không về nhà. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị không còn quan tâm, hỏi han đến nhau. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh **Bùi Văn T**, giải quyết cho anh **T** được ly hôn với chị **Nông Thúy T1**.

[3] *Về con chung:* Anh chị có 02 con chung là cháu **Bùi Đức A**, sinh ngày 10/8/2013 và cháu **Bùi Đức Đ**, sinh ngày 25/7/2017. Hiện nay các cháu đang sinh sống ổn định với bố đẻ và bà nội, được đi học đầy đủ. Khi ly hôn anh **T** có

nguyện vọng được nuôi dưỡng các con chung, không yêu cầu chị **T1** phải cấp dưỡng. HĐXX xét thấy: Cháu **Bùi Đức A** và cháu **Bùi Đức Đ** đang sinh sống cùng bố và bà nội, được nuôi dưỡng, chăm sóc đầy đủ. Việc cần thiết tiếp tục giao các con chung cho anh **T** nuôi dưỡng nhằm tránh làm xáo trộn cuộc sống của các cháu, tạo điều kiện cho các cháu được trông nom, chăm sóc và được phát triển toàn diện một cách bình thường là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4] *Về tài sản chung, công nợ chung*: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó HĐXX không xem xét.

[5] *Về án phí*: Anh **Bùi Đức T2** là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đồng thuận với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa nguyên đơn anh **Bùi Đức T2** và chị **Nông Thúy T1**.

2. **Về quan hệ hôn nhân**: Anh **Bùi Đức T2** được ly hôn với chị **Nông Thúy T1**.

3. **Về con chung**: Giao cháu **Bùi Đức A**, sinh ngày 10/8/2013 và cháu **Bùi Đức Đ**, sinh ngày 25/7/2017 cho anh **Bùi Văn T** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị **Nông Thúy T1** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

*Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, chị **T1** và anh **T** có quyền thay đổi về cấp dưỡng nuôi con, người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.*

4. **Về án phí**: Áp dụng điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh **Bùi Văn T** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí anh **T** đã nộp theo

biên lai thu số 0001227 ngày 06 tháng 11 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND KV4;
- TAND tỉnh;
- THADS tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã Ngọc Đường;
- Lưu hồ sơ vụ án, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Phúc